

VỀ MỘT QUYỂN TỪ ĐIỂN NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT - NHU CẦU CỦA THỰC TIỄN

NGUYỄN VĂN PHỔ *

Tóm tắt: Xuất phát từ kinh nghiệm dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai, tác giả cho rằng cả người dạy và người học đều gặp nhiều khó khăn do chưa có tài liệu thích hợp giúp phân biệt ý nghĩa từ vựng và ngữ pháp của các từ gần nghĩa. Hơn nữa, trong tiếng Việt, từ vựng và ngữ pháp không có ranh giới rõ ràng. Trong khi đó, các nghiên cứu về tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa chú ý đến việc mô tả mối tương quan giữa từ vựng - ngữ pháp này. Vì vậy, tác giả cho rằng việc nghiên cứu ngữ pháp của từ, dưới dạng từ điển là rất cần thiết và cấp bách đối với các nhà ngôn ngữ học Việt Nam.

Từ khóa: Từ điển ngữ pháp, gần nghĩa, đồng nghĩa.

Abstract: Stemming from the practice of teaching Vietnamese as a second language, the author thinks that both teachers and learners face many difficulties due to lack of appropriate documents to help distinguish between the lexical meaning and grammar of near-synonyms. Furthermore, in Vietnamese, lexicology and grammar have no clear boundaries. Meanwhile, the studies on Vietnamese lexicology (and syntax) so far have not paid attention to describing this lexical-grammatical relationship. Therefore, the author thinks that the study of words' grammar, in the form of a dictionary, is a very necessary and urgent task of Vietnamese linguists.

Keywords: Dictionary of grammar, near-synonyms, synonyms.

1. Cách đây hai mươi năm, trong Hội

thảo “Tiếng Việt như một ngoại ngữ” do Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh tổ chức, Cao Xuân Hạo đã có bài viết ngắn *Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài: hòn đá thử vàng của cách nghiên cứu và miêu tả tiếng Việt*. Trong đó, tác giả nhận xét: “... trong các sách giáo khoa của ta chưa bao giờ có lấy một câu nào nói rõ *thăm* khác với *thăm viếng*, *nuôi* khác với *nuôi nấng* như thế nào (nhất là về phương diện dụng pháp), và muốn nói đến một số *vịt*, khi nào thì cần nói những *con vịt*, khi nào thì cần nói *vịt*. Nói khái quát hơn, chúng ta chưa bao giờ dạy nghĩa của các kết cấu ngữ pháp cho học sinh Việt Nam cũng như ngoại quốc” [7, tr.59-61].

Cho đến nay, nhận xét đó vẫn còn giá trị. Quả thật, trong hầu hết các tài liệu ngôn ngữ học, người ta có thể tìm thấy những quan điểm và kiến giải khái quát của tác giả về đặc điểm cấu tạo từ, về cách phân tích thành tố nghĩa của từ, về phong cách chức năng của các nhóm từ, về hệ thống từ loại, về các kiểu câu - nghĩa là, ở đó người ta có thể tìm thấy diện mạo chung của từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt (với các góc nhìn khác nhau) - chứ khó tìm thấy những chỉ định cụ thể về ngữ

* TS - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Email: nguyenvanpho@hcmussh.edu.vn

pháp và ngữ nghĩa của một từ hoặc một cấu trúc nào đó; và càng khó tìm thấy những chỉ định để biệt loại yếu tố này với yếu tố khác trong những bối cảnh tương tự.

Từ những năm 1990 trở lại đây, sau công trình *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*, các vấn đề ngữ nghĩa (và ngữ dụng) được quan tâm hơn, và được xem xét trong quan hệ với ngữ pháp. Các hiện tượng cụ thể của tiếng Việt được chú ý hơn, và bước đầu đã có những miêu tả và kiến giải thích hợp thay vì được ấn vào khuôn hình thức đã có sẵn nào đó.

Tuy nhiên, cho đến nay, có thể nói đa số các nhà nghiên cứu vẫn thường dừng lại ở những diễn giải mang tính khái quát chứ chưa quan tâm thích đáng đến việc lập thức những vấn đề cụ thể mà đây lại là cái liên quan trực tiếp đến giá trị thực tiễn và mục đích ứng dụng của kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học, và không chỉ vậy, nó còn góp phần thẩm định lại những lý thuyết, quan điểm khái quát. Trong thực tế, khoảng trống này dường như không có ý nghĩa lắm với người bản ngữ, đơn giản là vì người bản ngữ có năng lực ngôn ngữ “ngay từ hồi thơ ấu (trong những điều kiện môi trường bình thường)” [9, tr.38] (cái mà Chomsky gọi là “competence” - “thẩm năng” hay “ngữ năng”). Thế nhưng, khi tiếng Việt trở thành ngôn ngữ thứ hai, được hàng chục ngàn người nước ngoài từ khắp nơi trên thế giới theo học trong những năm gần đây, thì khoảng trống này lộ rõ và nó đòi hỏi phải được lấp đầy bằng những nghiên cứu có hệ thống và có sức thuyết phục, vì sự thụ đắc một ngôn ngữ xa lạ ở người nước ngoài luôn có một khoảng cách rất xa với cảm thức hoặc năng lực của người bản ngữ.

Nếu hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ học về tiếng Việt có bất cập thì những bất cập đó càng trầm trọng hơn ở việc biên soạn

giáo trình và ở quá trình dạy tiếng - khi mà cả người biên soạn lẫn người dạy đa số đều chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về ngôn ngữ học; do đó, khó có thể giải thích các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể một cách hệ thống⁽¹⁾. Có một thực tế phổ biến là, khi cần phải giải thích một hiện tượng ngôn ngữ, người dạy thường chỉ viện đến các loại từ điển, đặc biệt là từ điển song ngữ, còn trong tủ sách dạy tiếng rất ít tài liệu miêu tả một cách chi tiết các từ/ngữ hoặc cấu trúc thường dùng của tiếng Việt.

Xuất phát từ những điều trên, chúng tôi cho rằng các hiện tượng ngữ pháp và ngữ nghĩa cụ thể, thường xuất hiện trong đời sống hàng ngày, cần phải được lập thức một cách đầy đủ và hiển ngôn; đây là một mục tiêu kép, vừa mang tính ứng dụng vừa góp phần làm sáng tỏ những thành tựu mang tính lý thuyết.

2. Ngoài những mô tả mang tính khái quát về ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ pháp đã được đề cập trong rất nhiều công trình nghiên cứu trong gần một thế kỷ nay - vốn dành cho các nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu về tiếng Việt - có thể nói còn vô số hiện tượng cụ thể, ở mức độ chi tiết nhất, cần phải được phân tích hiển ngôn để làm căn cứ khoa học cho việc dạy và học tiếng Việt.

Trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy một trong những khoảng trống cần xử lý trước hết là hiện tượng gần nghĩa (near-synonym), thể hiện trên cấp độ từ, ngữ và cả cấp độ cú.

Kinh nghiệm cho thấy, quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của người lớn không giống trẻ em, ít nhất là không giống quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất. Đối với người lớn “đầu vào” (input) của một ngôn ngữ thứ hai chỉ thực sự có giá trị sản sinh khi được hiển ngôn ở mức độ nhất định;

nghĩa là nó phải có khả năng được diễn giải và biệt lập với những hiện tượng tương cận. Đó là lý do mà hầu hết người học tiếng Việt đều thực hiện thao tác đối chiếu hiện tượng tiếng Việt được học với ngôn ngữ thứ nhất (hoặc với tiếng Anh⁽²⁾) thông qua từ điển. Kết quả, họ sẽ tạo ra những phát ngôn sai ngữ pháp hoặc thiếu tự nhiên, vì sản phẩm họ tạo ra chính là “diện mạo ngữ âm” tiếng Việt của một yếu tố/cấu trúc của tiếng mẹ đẻ của họ (hoặc tiếng Anh).

Chẳng hạn, khi tiếp xúc với “thậm chí”, người học hoặc sẽ yêu cầu giáo viên phân biệt với “ngay cả” hoặc sẽ tạo những phát ngôn mà trong đó chỉ có thể dùng “ngay cả” chứ không thể dùng “thậm chí” (vì trong từ điển, “thậm chí” và “ngay cả” đều được chuyển dịch tương đương với “even”); và dù tình huống nào thì giáo viên cũng phải đối lập rành mạch “thậm chí” và “ngay cả”. Tương tự, khi cung cấp “thay đổi”, giáo viên sẽ phải đối lập nó với hàng loạt yếu tố lân cận như “thay”, “đổi”, “thay thế”, “thay vì” (có thể chuyển dịch “change”, “replace”, “substitute”, “instead”); thậm chí, phải xử lý cả những giới từ theo sau như “(thay) vào”, “(thay) cho”, “(đổi) với”, “(đổi) thành/ra”,... Tương tự, khi giải thích cấu trúc phủ định “có... đâu”, giáo viên phải phân biệt với “không... đâu”,...

Như vậy, nếu không có những công trình nghiên cứu ngữ nghĩa - ngữ pháp đủ sâu cho các hiện tượng như vừa nêu, công việc diễn giải và phân biệt của giáo viên khó có thể đạt được sự chặt chẽ và khoa học cần thiết.

Tuy nhiên, hiện tượng gần nghĩa (kể cả đồng nghĩa và trái nghĩa), vốn là một khái niệm có ngoại diên rất rộng thuộc về trường liên tưởng (associative field), nhưng là một trường liên tưởng phức hợp, vì ở đây quá trình liên tưởng diễn ra ít nhất ở hai ngôn

ngữ: ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai - và nếu người học không phải là người bản ngữ Anh thì lại phải tính thêm ngôn ngữ trung gian là tiếng Anh. Xét trên bình diện ngữ nghĩa - từ vựng, tức là xét ở trạng thái tĩnh, các yếu tố đối lập trên trục liên tưởng có thể tạo thành một tập hợp, nhưng là tập hợp mờ, vì tư cách thành viên của các yếu tố đó có tính mức độ, và mỗi yếu tố lại có thể tham gia vào một tập hợp khác; nghĩa là đối tượng thuộc phạm vi khảo sát quá lớn, chỉ thích hợp với một nghiên cứu khái quát. Xét trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ pháp, hay xét ở trạng thái động - khi các từ/ngữ tham gia vào cấu trúc câu - tập hợp những yếu tố trên trục liên tưởng có phạm vi nhỏ hơn (vì chịu sự ràng buộc của một bối cảnh cho trước) nhưng cũng chỉ thích hợp với những nghiên cứu khái quát, nếu muốn có một cái nhìn toàn diện.

Vì vậy, một công trình miêu tả, phân tích ngữ nghĩa và ngữ pháp của những yếu tố gần nghĩa thường gặp là hết sức cần thiết khi mà mục đích người học không phải (chỉ là) để *biết* mà là để *dùng* tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai trong giao tiếp hằng ngày.

3. Liên quan đến hiện tượng gần nghĩa là hiện tượng đồng nghĩa, từ trước đến nay đã có nhiều công trình đề cập, nhưng hầu hết đều tiếp cận đối tượng ở bình diện từ vựng học, và đều là những mô tả khái quát. Có thể phân loại các công trình có liên quan thành hai nhóm: nhóm thứ nhất là các công trình từ vựng học lý thuyết và nhóm thứ hai là các công trình (ở dạng) từ điển, sổ tay.

- Nhóm thứ nhất là các tác giả khảo sát sâu về hiện tượng đồng nghĩa (và gần nghĩa) tiếng Việt ở mức độ khái quát; công trình của họ hoàn toàn thuộc lĩnh vực từ vựng học, ngữ nghĩa của các từ/ngữ đồng nghĩa hay gần nghĩa được bàn đến là ngữ

nghĩa-từ vựng. Trong nhóm này, tiêu biểu là Nguyễn Đức Tồn với các công trình: *Từ đồng nghĩa tiếng Việt* (2006) và *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại* (2013).

Nguyễn Đức Tồn đã cố gắng thao tác hóa quá trình nhận diện và phân biệt các yếu tố đồng nghĩa hay gần nghĩa để nó đơn giản và khách quan hơn. Tác giả cho rằng cách phân tích các yếu tố từ vựng trong một trường nghĩa thành các nghĩa vị tối giản, rồi so sánh các nghĩa vị đó với nhau, của những nhà nghiên cứu đi trước là một cách làm “quá tốn công sức” và kết quả “không phải lúc nào cũng mỹ mãn” [13, tr.265]. Tác giả đề ra “phương pháp xác lập ngữ cảnh trống” để chỉ ra sự khác biệt giữa các từ gần nghĩa (còn các từ đồng nghĩa thì, theo tác giả, “chỉ cần chỉ ra sự khác biệt giữa các từ ở thành phần phong cách - sắc thái tình cảm hoặc phạm vi sử dụng” [13, tr.283]). Theo đó, công việc của nhà nghiên cứu là tìm ra những ngữ cảnh mà “hai từ đồng nghĩa không thể thay thế cho nhau được” [13, tr.284]; có một loại ngữ cảnh cho thấy “từ này còn có ý nghĩa mà ở từ kia không có”, và một loại ngữ cảnh cho thấy “sự khác biệt nhau về các nét nghĩa (sự vật - khái niệm, phong cách - biểu cảm, phạm vi sử dụng) ở cùng một ý nghĩa nào đó giữa hai từ” [13, tr.284].

Xét về mặt phương pháp, cách làm của Nguyễn Đức Tồn tỏ ra chặt chẽ hơn so với những tác giả đi trước. Tuy nhiên, do làm việc trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa, Nguyễn Đức Tồn không xuất phát từ câu (mà đây lại là “môi trường” để các yếu tố từ vựng hoạt động và bộc lộ ý nghĩa) và chưa quan tâm đặt vấn đề xử lý triệt để ngữ pháp và ngữ nghĩa của các yếu tố tham gia tạo câu - ở cả cấp độ ngữ đoạn và cấp độ câu.

Trong thực tế, sự tương tác ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa các yếu tố trong một ngữ đoạn, giữa các thành phần trong một câu (kể cả “thành phần phụ”) mới tạo nên nghĩa của câu, và từ đó bộc lộ nghĩa của từ. Và đây chính là điểm khác biệt mà một công trình từ điển ngữ pháp cần hướng tới.

Trong nhóm thứ nhất cũng cần kể đến Nguyễn Anh Quế với chuyên luận *Hur từ trong tiếng Việt hiện đại* (1988). Ở chuyên luận này, tác giả đã dành nhiều công sức để phân tích vai trò ngữ pháp và ý nghĩa của từng yếu tố - đó là những “hur từ chuyên dùng làm thành tố phụ đoán ngữ” như *những, các, mọi, mỗi, một, từng, cũng, đều,...*; những “hur từ không làm thành tố phụ đoán ngữ” như *cho, để, mà, vì, do, tại, ở,...*; và những “hur từ nằm ngoài đoán ngữ - hur từ phụ trợ” như *tự, ngay, cả, đến, à, ư, nhi, nhé,...*

Thực ra, đây là một chuyên luận thuộc lĩnh vực ngữ pháp học, nhưng qua phân tích của tác giả trên các “nhóm” hur từ người đọc có thể thấy ít nhiều gợi ý về một số hiện tượng gần nghĩa tiếng Việt; chẳng hạn như phần diễn giải về nhóm “những, các, mọi”, “mỗi, một, từng”, “vẫn, cứ, còn”, “cho, để”,... Tuy nhiên, trong quá trình phân tích, tác giả chủ yếu dựa vào tiêu chí hình thức của ngữ pháp truyền thống, vì vậy chưa thể hiện được những vấn đề thuộc bình diện ngữ nghĩa-ngữ pháp. Thậm chí, ngay ở một số nhóm hur từ được trích xuất, cũng chưa có mối liên kết hiển ngôn về ngữ nghĩa: với nhóm “vẫn, cứ, còn” tác giả cho rằng nét nghĩa chung là “biểu thị một hành động, một trạng thái đang tiếp diễn, chưa kết thúc, chưa thay đổi, hoặc được lặp lại nhiều lần”; trong khi đó, với nhóm “lại, nữa” hoặc “cũng, đều” [11, tr.87, 96, 83] thì tác giả không đưa ra “nét nghĩa chung” nào làm cơ sở cho việc phân tích.

Ngoài ra, cũng cần nhắc đến Nguyễn Đức Dân ở các công trình như *Lôgích - ngữ nghĩa - cú pháp* (1987), *Lôgích và tiếng Việt* (1996),... Từ góc độ ngữ nghĩa-logic, tác giả đã cắt nghĩa được con đường hình thành ngữ nghĩa và ngữ pháp của nhiều yếu tố từ vựng và cấu trúc của tiếng Việt. Do vậy, tuy không trực tiếp bàn về hiện tượng đồng nghĩa hay gần nghĩa, nhưng những phân tích của tác giả đã dẫn đến nhiều phát hiện thú vị và đã cung cấp nhiều gợi ý để có thể xử lý những hiện tượng gần nghĩa. (Chẳng hạn những phân tích về *cũng, ngay, chính, cả*; về các từ nối, về câu phủ định và câu bác bỏ,...).

- Nhóm thứ hai là các công trình mang dáng dấp của một từ điển đồng nghĩa hoặc một sổ tay dùng từ.

Việt ngữ tinh nghĩa từ điển của Long Điền và Nguyễn Văn Minh có lẽ là công trình đầu tiên tập hợp và phân biệt các hiện tượng từ vựng gần nghĩa tiếng Việt. Công trình gồm hai tập, với 300 nhóm từ. Tác giả không bàn đến lý thuyết hay khái niệm từ đồng nghĩa, nhưng chủ trương không có từ đồng nghĩa hoàn toàn mà chỉ có từ gần nghĩa. Tác giả viết trong “Mấy lời nói đầu”: “tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng đặc biệt, không có tiếng nào thực đồng nghĩa”, và “cần phải tinh nghĩa từng tiếng, tức là phải tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng, một màu vẻ riêng (nuances) không chịu để một tiếng nào thực đồng nghĩa”.

Đây là một công trình biên soạn công phu, có chỉ mục chu đáo, dễ tra cứu. Nhưng cách chọn lựa từ/ngữ và phân nhóm của tác giả còn nhiều bất cập (chẳng hạn: có nhóm “luôn, hoài” và có nhóm “thường trực, thường xuyên”, nhưng cả hai đều không có mặt *mãi, thường, hay*); hơn nữa, cách diễn giải của tác giả ở nhiều chỗ có vẻ chưa

được gọn gàng và chặt chẽ như một số tác giả sau này. Hiện nay công trình này có giá trị lịch sử nhiều hơn là giá trị ứng dụng.

Trong công trình *Các nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt* (1982) ở dạng từ điển, Nguyễn Văn Tu có trình bày sơ lược quan điểm từ vựng học của mình. Tác giả phân nhóm và giải thích chủ yếu bằng cách “cắt nghĩa kỹ từ trung tâm rồi lấy từ trung tâm làm cơ sở để cắt nghĩa những từ khác trong nhóm” [14, tr.22-23]; mỗi từ mục được giải thích bằng một câu cô đọng, kèm ví dụ. Như vậy, so với *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển*, tuy phân nhóm hợp lý hơn, giải thích có gọn gàng, chặt chẽ hơn, nhưng công trình này vẫn chưa phân biệt được ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ/ngữ ở chiều sâu của nó, và do vậy vẫn chưa thể giúp ích cho hoạt động dạy tiếng.

Ở công trình *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn* (1997), Trương Chính đã xây dựng bảng từ “căn cứ vào sách giáo khoa ở chừng mực nhất định, nhưng phần lớn vẫn là theo kinh nghiệm riêng của người biên soạn”, và phân biệt các từ “dựa vào hai nguyên tắc chính: thói quen dùng và từ nguyên” [1, tr.5]. Thực chất, như tác giả đã chủ trương, các từ ngữ được chú thích nghĩa hết sức đơn giản nhằm phục vụ cho việc tra cứu của người bản ngữ khi lúng túng trong việc chọn lựa từ/ngữ, đặc biệt là từ/ngữ gốc Hán hoặc những từ/ngữ có diện mạo ngữ âm gần nhau. Vì vậy, công trình này chưa hữu ích cho việc dạy tiếng.

Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thán có công trình *Sổ tay dùng từ tiếng Việt* (2002). Công trình này gồm phân biệt 137 trường hợp, với khoảng 350 từ/ngữ, bao gồm hầu như tất cả từ loại, kể cả danh từ, số từ. Mỗi trường hợp có độ dài khoảng

hơn một trang, được biên soạn công phu, diễn giải tinh tế. Tuy nhiên, các từ/ngữ được phân biệt thường chỉ dựa trên sự khác biệt về ngữ nghĩa-từ vựng và/hoặc phạm vi sử dụng, các vấn đề liên quan đến ngữ nghĩa-ngữ pháp chưa được quan tâm cho nên chưa thực sự hữu ích cho hoạt động giảng dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai.

Hoàng Trọng Phiến có công trình *Cách dùng hư từ tiếng Việt* (2003) được trình bày như một từ điển: các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái, mỗi mục có chú thích từ loại, giải nghĩa và ví dụ. Có nhiều trường hợp một hình vị (hiểu là một “tiếng” không đứng độc lập) được chọn làm mục từ, sau đó tác giả mới giải thích những tổ hợp do nó tạo ra (chẳng hạn “bắt” với “bắt cứ”, “bắt chọt”, “bắt ngờ”, “bắt quá”, “bắt tất”; “đại” với “đại đê”, “đại khái”, “đại thể”), nhưng cách làm này không nhất quán (vì không có mục từ “bao” mà chỉ có “bao giờ”, “bao nhiêu”, cũng không có “bao lâu”, “bao xa”).

Xét về chi tiết, công trình này chưa vượt qua được những công trình đi trước về mức độ chặt chẽ và khoa học, tuy tác giả đã cố gắng bao quát nhiều khả năng kết hợp của mỗi từ mục. Theo nhận xét của chúng tôi, khiếm khuyết rõ nhất của công trình này là ở chỗ nó giải nghĩa từ/ngữ vụn vặt, không hệ thống, thiếu sự cân nhắc trong quan hệ đối chiếu với những từ/ngữ lân cận. Hơn nữa, khi xét đến nghĩa của một yếu tố, tác giả không nhìn nhận nó trong mối tương tác với các yếu tố khác trong ngữ đoạn, trong câu; từ đó dẫn đến nhầm lẫn, sai lạc.

Chẳng hạn: ở mục từ “cho”, tác giả giải thích “cho nhau”: “Biểu thị ý tương hỗ” và chú thích là (qn) (= quán ngữ). Thực ra, nghĩa tương hỗ được biểu hiện bằng *nhau* chứ tuyệt nhiên không phải *cho*, và đây là

một giới ngữ (vì làm bổ ngữ cho một vị từ đi trước, nếu nó làm trung tâm thì sẽ là một ngữ vị từ). Ở mục từ “ngay”, tác giả giải thích nghĩa 2: “Ngay còn là yếu tố mệnh lệnh về sự tức khắc của hành động”, và ví dụ: “Mày im ngay!”, “Con hãy gọi mẹ về ngay!”. Rõ ràng, “yếu tố mệnh lệnh” ở ví dụ trước nằm ở ngữ điệu phát ngôn (vì câu ở dạng trần thuật), ở ví dụ sau nằm ở *hãy*, chứ *ngay* không đóng góp gì cho “mệnh lệnh” của câu hết,...

Như vậy, có thể thấy: tiếng Việt cần có những công trình nghiên cứu sâu ngữ nghĩa cú pháp của các từ/ngữ khi hành chức trong một phát ngôn, trước hết là những từ/ngữ gần nghĩa để minh bạch hóa và hiển ngôn những quy tắc dùng và không dùng, hoặc dùng có điều kiện. Quá trình này chính là quá trình lập thức tiếng Việt theo hướng từ dưới lên, từ cái cụ thể đến cái khái quát, từ cái riêng đến cái chung. Sản phẩm cuối cùng của những công trình nghiên cứu như vậy sẽ là một bộ từ điển chú giải chi tiết toàn bộ hệ thống ngữ pháp - ngữ nghĩa của các từ/ngữ tiếng Việt. Đó là chưa nói đến việc miêu tả cặn kẽ những hiện tượng cụ thể sẽ góp phần chứng minh (hoặc phản bác) các lý thuyết; và sẽ đặt ra những vấn đề mà lý thuyết cần xử lý.

Toàn bộ những nghiên cứu như vừa nói chắc chắn phải là công việc của một hoặc nhiều nhóm nghiên cứu, và có thể tiến hành trong nhiều năm.

4. Về hiện tượng gần nghĩa, theo chúng tôi, cần trả lời hai câu hỏi có quan hệ logic với nhau:

- Các từ/ngữ có sở biểu gần nhau có thể thay thế cho nhau trong những bối cảnh ngữ pháp nào? Có sự khác biệt nào về ngữ nghĩa và ngữ dụng ở trong cùng những bối cảnh như vậy?

- Các từ/ngữ có sở biểu gần nhau được phân biệt với nhau bằng những dấu hiệu ngữ pháp gì trong phát ngôn? Những dấu hiệu đó có biểu hiện ngữ nghĩa và ngữ dụng gì? Có mang tính ràng buộc và hệ thống không? Liệu có thể phân ánh quy tắc hành chức của ngôn ngữ không?

Con đường tiếp cận từ dưới lên này chắc chắn phù hợp với mục tiêu của quá trình dạy tiếng hơn là con đường tiếp cận ngữ pháp từ trên xuống, đồng thời nó cũng sẽ giúp làm sáng tỏ những vấn đề lý thuyết chung.

Theo đường hướng trên, chúng tôi cho rằng Ngữ pháp Chức năng nên được chọn làm quan điểm xuất phát. Theo quan điểm này, “ngôn ngữ trước hết được hiểu là một công cụ tương tác xã hội giữa người và người, được dùng với mục đích chủ yếu là thiết lập quan hệ giao tiếp giữa người nói và người nghe” [3, tr.13-14]. Do vậy, mỗi hiện tượng ngôn ngữ phải được miêu tả trong sự tương tác giữa ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.

Dĩ nhiên, những nội dung liên quan đến nghĩa từ vựng cũng được đề cập ở mức độ cần thiết nhưng nó không phải là kết quả cuối cùng của quá trình phân tích; do vậy, các thao tác phân tích thành tố nghĩa hoặc cấu trúc nghĩa từ không được chú trọng - dù rằng nói đến hiện tượng gần nghĩa (hoặc đồng nghĩa, trái nghĩa) đa số công trình Việt ngữ học thường xem đây là một trong những thao tác bắt buộc. Đối với ngữ pháp chức năng, cái gọi là nghĩa của từ chỉ có thể được bộc lộ khi nó tham gia vào một cấu trúc nhất định, đó chính là cấu trúc ngữ đoạn; lý do: câu không phải là sự kết hợp cộng của từ và từ mà là sự kết hợp của các ngữ đoạn khác nhau, trong đó mỗi từ do đặc trưng nội tại của nó (liên quan đến khái niệm từ loại chẳng hạn) có thể đảm đương một chức năng khác nhau.

Khả năng tiềm tàng này của từ chỉ được hiện thực hóa trong ngữ đoạn, và sau đó là trong câu: nó được hiện thực hóa bằng các quy tắc phái sinh, bằng giới từ, liên từ, phụ từ và bằng trật tự từ - tùy vào đặc điểm loại hình ngôn ngữ, ngay cả khi một từ đứng “một mình” làm thành ngữ đoạn thì nó vẫn tham gia vào trục đối vị với các ngữ đoạn tiềm năng khác.

Như vậy, trên quan điểm ngữ pháp chức năng, yếu tố đang xét phải được đặt trong ngữ đoạn và trong quan hệ tương tác giữa các ngữ đoạn trong câu. Khi đó, ở cấp độ câu, tất cả những thuộc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của ngữ đoạn cần phải được minh bạch hóa vì nó tham gia tạo nghĩa câu với tư cách là một phát ngôn thực hữu hoặc khả hữu trong một tình huống nhất định với lực ngôn trung nhất định, chứ không phải chỉ là nghĩa mệnh đề. Với các ngữ danh từ, đó là tính đơn vị hay khối của danh từ trung tâm, tính xác định hay bất định, số đơn hay số phức, tính cá thể hay tổng loại,... Với ngữ vị từ, đó là sự có mặt hay không của một yếu tố tình thái đi trước (hoặc ở cuối phát ngôn), một trạng từ/phó từ đi sau, trong đó không thể không chú ý ý nghĩa thì, thể, tính hiện thực/giả định, tầm tác động của yếu tố tình thái, yêu cầu về tham tố,...

Lại phải quan tâm đến những yếu tố như tiền giả định, tiền ước, hàm ngôn, hành động ngôn trung,... (vốn là những yếu tố thuộc về dụng pháp quan yếu đối với việc hiểu câu và tạo câu), cách tri nhận của người bản ngữ về cái đối tượng đang được nói đến, thậm chí phải quan tâm đến cái giới hạn thực tế mà người bản ngữ hình dung trong đầu khi nói đến một đối tượng (chẳng hạn, trong câu từ *xe* có thể hình dung như một vật, một chủng loại, một tập hợp hữu hạn nào đó).

Chỉ có như vậy thì những miêu tả ngôn

ngữ học mới thực sự hữu ích cho việc dạy tiếng, cả cho người học lẫn người dạy.

5. Như đã trình bày ở trên, cho đến nay, trong tiếng Việt, chưa có một công trình nào khảo sát đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa của các từ ngữ cụ thể có quan hệ gần gũi nhau về nghĩa và có thể thay thế được cho nhau trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự. Các công trình đã có hoặc chỉ là bảng liệt kê các nét nghĩa, là bản minh họa cho những phân biệt trong từ điển phổ thông, hoặc chỉ là bảng liệt kê các trường hợp sử dụng, chứ chưa đi sâu miêu tả và giải thích “các quy tắc chi phối hoạt động của ngôn ngữ trên các bình diện của mặt hình thức và mặt nội dung, trong mối liên hệ có tính chức năng” [8, tr.15].

Do vậy, một từ điển ngữ pháp tiếng Việt theo hướng vừa đề xuất vừa đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động giảng dạy tiếng Việt vừa đáp ứng những nhu cầu liên quan đến học thuật. Chúng tôi thiết nghĩ, nó sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành Việt ngữ học nói chung và hoạt động giảng dạy tiếng Việt nói riêng. Và xa hơn nữa, nó cũng sẽ làm bộc lộ những đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của người Việt trong khi sử dụng ngôn từ để giao tiếp.

CHÚ THÍCH

¹ Thật ra, về mặt giáo học pháp, xử lý các hiện tượng ngôn ngữ học thường không phải là nhiệm vụ của tác giả giáo trình và của giáo viên.

² Đối với những người phi bản ngữ Anh, rất nhiều khi họ phải sử dụng từ điển song ngữ Việt - Anh vì

không thể tìm thấy dạng đối chiếu giữa một mục từ tiếng Việt với từ ngữ của tiếng mẹ đẻ của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trương Chính, *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa để nhầm lẫn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [2] Nguyễn Đức Dân, *Lôgích và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
- [3] Simon C. Dik, *Ngữ pháp chức năng*, Bản dịch tiếng Việt, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2005.
- [4] Long Điền Nguyễn Văn Minh, *Việt ngữ tình nghĩa từ điển*, Nxb. Hoa tiên, Sài Gòn, 1950.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [6] Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thân, *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
- [7] Cao Xuân Hạo, *Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài: hòn đá thử vàng của cách nghiên cứu và miêu tả tiếng Việt*, in trong *Tiếng Việt như một ngoại ngữ - Các vấn đề tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh, 1995.
- [8] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004.
- [9] John Lyons, *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
- [10] Hoàng Trọng Phiến, *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, Nxb. Nghệ An, 2003.
- [11] Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
- [12] Nguyễn Đức Tồn, *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
- [13] Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
- [14] Nguyễn Văn Tu, *Các nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982.